

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

## KHU VỰC NÔNG THÔN

### Tháng 4 năm 2019

Đơn vị tính: %

|                                    | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2019 SO VỚI |                  |                   |                  | 4 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ 2018 |
|------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------------------------------|
|                                    | Kỳ gốc năm 2014                    | Tháng 4 năm 2018 | Tháng 12 năm 2018 | Tháng 3 năm 2019 |                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>111,58</b>                      | <b>102,75</b>    | <b>100,83</b>     | <b>100,27</b>    | <b>102,62</b>                            |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 107,37                             | 104,26           | 100,17            | 99,38            | 105,04                                   |
| 1- Lương thực                      | 107,71                             | 99,71            | 99,96             | 99,56            | 100,82                                   |
| 2- Thực phẩm                       | 106,45                             | 105,93           | 99,84             | 99,10            | 106,86                                   |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình          | 110,34                             | 102,47           | 101,37            | 100,14           | 102,47                                   |
| II, Đồ uống và thuốc lá            | 108,19                             | 101,56           | 100,94            | 100,07           | 101,57                                   |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép     | 108,47                             | 101,71           | 100,48            | 100,07           | 101,66                                   |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 109,03                             | 102,81           | 102,23            | 100,57           | 101,79                                   |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình    | 106,13                             | 100,98           | 100,20            | 100,08           | 101,06                                   |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế          | 241,70                             | 99,95            | 100,04            | 100,01           | 101,16                                   |
| Trong đó: Dịch vụ y tế             | 301,19                             | 99,76            | 100,00            | 100,00           | 101,30                                   |
| VII, Giao thông                    | 92,97                              | 101,32           | 103,64            | 104,53           | 97,59                                    |
| VIII, Bưu chính viễn thông         | 98,06                              | 99,55            | 99,83             | 99,98            | 99,54                                    |
| IX, Giáo dục                       | 131,19                             | 105,48           | 100,18            | 100,01           | 105,52                                   |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục         | 137,23                             | 106,32           | 100,14            | 100,00           | 106,36                                   |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch    | 105,21                             | 101,37           | 100,86            | 100,11           | 101,38                                   |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác       | 111,44                             | 102,23           | 100,86            | 100,21           | 102,22                                   |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.